



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 13

Ngày 31 tháng 05 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

29/04/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 269/NQ-HĐND thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025. (Đăng từ Công báo số 13 đến Công báo số 14)	2
------------	---	---

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 269/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1348/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu, định hướng đầu tư

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 bám sát và thực hiện các quan điểm, mục tiêu, khâu đột phá và nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; phù hợp các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

- Thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công, vốn ngân sách nhà nước thực sự trở thành động lực để thu hút tối đa nguồn vốn các thành phần kinh tế khác. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công; không bố trí vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác đầu tư, sản xuất kinh doanh, trừ các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, tạo đột phá quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn. Quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, tăng cường chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

2. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

Tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh dự kiến là 19.870,81 tỷ đồng, cụ thể:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 10.705,2 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách Trung ương: 9.165,61 tỷ đồng; trong đó: Vốn trong nước 8.816,181 tỷ đồng; Vốn nước ngoài 349,429 tỷ đồng.

3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn

Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công; Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025; Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025

4.1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 10.705,2 tỷ đồng, cụ thể:

4.1.1. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 5.185,1 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 4.148,080 tỷ đồng.

- Phân cấp cho ngân sách cấp huyện (20%): 1.037,020 tỷ đồng.

4.1.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết: 285 tỷ đồng.

4.1.3. Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 294 tỷ đồng.

4.1.4. Nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.700 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 2.617,5 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện: 2.082,5 tỷ đồng.

4.1.5. Nguồn bồi chi ngân sách địa phương: 241,1 tỷ đồng.

4.2. Vốn ngân sách trung ương: 9.165,61 tỷ đồng, cụ thể:

4.2.1. Vốn trong nước: 8.816,181 tỷ đồng, trong đó:

- Thu hồi các khoản vốn ứng trước: 20,281 tỷ đồng.

- Bố trí thực hiện các dự án theo ngành, lĩnh vực: 4.796,9 tỷ đồng.

- Bố trí vốn thực hiện các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững: 3.999 tỷ đồng.

4.2.2. Vốn nước ngoài: 349,429 tỷ đồng.

(có các Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 theo thông báo của Thủ tướng Chính phủ	Dự kiến kế hoạch 2021 - 2025	Ghi chú
	Tổng số	19.574.810	19.870.810	
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.409.200	10.705.200	Phụ lục I
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước (bổ sung cân đối ngân sách địa phương)	5.185.100	5.185.100	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	4.700.000	4.700.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	283.000	285.000	
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	241.100	241.100	
5	Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển		294.000	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	9.165.610	9.165.610	Phụ lục II
I	VỐN TRONG NƯỚC (đầu tư theo ngành lĩnh vực)	8.816.181	8.816.181	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Thu hồi các khoản ứng trước	20.281	20.281	
-	Thực hiện các dự án theo ngành, lĩnh vực	4.796.900	4.796.900	
-	Các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng	3.999.000	3.999.000	
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	349.429	349.429	

Phụ lục số I
TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự kiến kế hoạch trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
		Tổng số	Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Tổng số	10.705.200	5.185.100	285.000	294.000	4.700.000	241.100	
I	Ngân sách cấp tỉnh	7.585.680	4.148.080	285.000	294.000	2.617.500	241.100	
1	Trả nợ gốc vốn vay	182.231	182.231					
2	Đối ứng các dự án ODA	159.085	159.085					
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	298.700	298.700					
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	75.000	75.000					
5	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	120.000	70.000	50.000				
6	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	120.000	120.000					
7	Chuẩn bị đầu tư	45.100	45.100					
8	Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang 2021 - 2025	1.055.116	368.093	9.880	55.973	474.398	146.772	
9	Bố trí thực hiện các dự án khởi công mới	5.430.448	2.829.871	225.120	238.027	2.043.102	94.328	
10	Trích quỹ phát triển đất	100.000				100.000		
II	Ngân sách cấp huyện	3.119.520	1.037.020			2.082.500		
1	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương phân cấp cho các huyện, thành phố	1.037.020	1.037.020					
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.082.500				2.082.500		

Biểu 1.1
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
HOÀN TRẢ NGUỒN VỐN VAY VÀ THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
			Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021 đã giao		
			TĐ: Nguồn BSCĐ		TĐ: Nguồn BSCĐ		TĐ: Nguồn BSCĐ		
			Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	
	Tổng số		480.931	480.931	480.931	480.931	61.114	61.114	
1	Trả nợ gốc vốn vay		182.231	182.231	182.231	182.231	1.374	1.374	
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)		298.700	298.700	298.700	298.700	59.740	59.740	
	Trụ sở làm việc 9 tầng và 2 khối nhà 6 tầng thuộc khu trụ sở HĐND, UBND, Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh và một số sở ngành đoàn thể tỉnh Sơn La (thanh toán BLT)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	298.700	298.700	298.700	298.700	59.740	59.740	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Tả Lành - Huổi Pù, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	872 14/4/2019	10.299	900		9.400	9.400	9.400	9.400	
3	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai tại sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Khoai Lang, xã Mường Thái, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	954 25/7/2019	14.480	8.600		4.500	4.500	4.000	4.000	
4	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai tại sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Suối Kê, xã Nam Phong, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	784 03/4/2019	14.600	5.700		5.500	5.500	4.060	4.060	
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021										
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai tại sạt lở đất tại bản Dón, bản Tả Phù tại khu TĐC tập trung Pu Nhay, xã Liễn Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	798 21/4/2020	34.000	1.769		26.587	26.587	19.231	8.000	
A2	GIAO THÔNG			1.257.062	840.265	676.307	240.179	240.179	208.648	192.714	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020			1.068.792	749.452	594.145	164.620	164.620	148.686	148.686	
1	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cốp) qua các bản Lũng Xá, Tả Dê - xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kìa huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	2733 15/11/2016	80.002	63.244	7.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
2	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất để mở rộng nút thắt tại Km 290 Quốc lộ 6 địa phận thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	1594 18/7/2017	11.820	7.008	7.008	860	860	860	860	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	
3	Dự án nâng cấp đường QL6 - Na Pa, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu (đường đến trung tâm xã Phiêng Cón, Chiềng Sại, huyện Bắc Yên)	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1220 31/10/2019	28.155	28.155	12.500	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	
4	Dự án đường giao thông từ Vạn Yên (Tân Phong) - Bắc Phong - Đá Đỏ, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	2329 24/9/2018	184.912	168.412	180.489	148.055	4.420	4.420	4.420	4.420	
5	Đường giao thông từ xã Huổi Một - Nậm Mẩn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2364 06/10/2016	101.867	101.867	66.109	66.109	3.568	3.568	3.568	3.568	
6	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bính - Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2558 28/10/2016	105.000	105.000	69.686	69.686	27.535	27.535	27.535	27.535	
7	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2518 26/10/2016	89.999	89.999	50.000	46.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
8	Đường giao thông Sốp Cộp - Púng Bính	UBND huyện Sốp Cộp	2938 31/10/2010	122.978	122.978	95.144	51.002	17.550	17.550	17.550	17.550	
9	Quốc lộ 37 - Huy Thượng - Tân Lang, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2253 21/9/2016	80.024	52.816	38.970	38.970	8.884	8.884	8.884	8.884	
10	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2492 24/10/2016	103.867	103.867	69.815	67.815	28.273	28.273	28.273	28.273	
11	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2465 20/10/2016	80.078	80.078	52.247	44.000	27.830	11.896	27.830	11.896	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú	
							Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Nhu cầu vốn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng số Trong đó: BSCĐ		Tổng số Trong đó: BSCĐ
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ							
A5	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ			217.917	204.249	168.399	168.399	22.886	22.886	22.886	22.886	22.886	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021			217.917	204.249	168.399	168.399	22.886	22.886	22.886	22.886	22.886	
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu Tượng đài Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc, khuôn viên cảnh quan và các công trình phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	396 14/02/2019	83.141	70.000	63.252	63.252	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
2	Xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND-UBND, UBMTTQ và các sở, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Sơn La và Phát triển đô thị	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1744 26/6/2017	70.527	70.000	57.033	57.033	11.906	11.906	11.906	11.906	11.906	
3	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở HĐND - UBND, UBMTTQ Việt Nam và một số sở ngành	UBND thành phố Sơn La	67 15/01/2017	64.249	64.249	48.114	48.114	4.980	4.980	4.980	4.980	4.980	
B	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			60.535	60.535	43.900	43.900	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020			60.535	60.535	43.900	43.900	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
1	Trụ sở huyện ủy huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	3196 31/12/2016	60.535	60.535	43.900	43.900	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
C	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			14.980	14.980	8.640	8.640	6.340	6.340	6.340	6.340	6.340	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020			14.980	14.980	8.640	8.640	6.340	6.340	6.340	6.340	6.340	
1	Dự án khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	1913 31/10/2019	14.980	14.980	8.640	8.640	6.340	6.340	6.340	6.340	6.340	

Biểu số 1.3
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 - 2025 NGUỒN BỔ SUNG
CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Số, văn bản, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	
	Tổng số			6.032.229	2.829.871	5.000	2.829.871	6.027.229	2.829.871	
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			5.313.297	2.137.039	5.000	2.137.039	5.308.297	2.137.039	
II	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			589.431	456.775		456.775	589.431	456.775	
1	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Na Pán, xã Chiềng Đông	UBND huyện Yên Châu	367 ngày 03/3/2021	14.864	8.918		8.918	14.864	8.918	
2	Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	20.900	13.000		13.000	20.900	13.000	
3	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn	UBND huyện Sốp Cộp	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	15.000	9.000		9.000	15.000	9.000	
4	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Hẩu, xã Chiềng Lao, huyện Mường La.	UBND huyện Mường La	368 ngày 03/3/2021	14.300	8.500		8.500	14.300	8.500	
5	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Đưng, Xã Hồng Ngải	UBND huyện Bắc Yên	369 ngày 03/3/2021	8.000	4.800		4.800	8.000	4.800	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Số, văn bản, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	
6	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Suối Tre, bản Bèo, xã Tường Phong, huyện Phù Yên	UBND huyện Phù Yên	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	20.000	12.000			20.000	12.000	20.000	12.000	
7	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Cong, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	371 ngày 03/3/2021	12.000	7.200			12.000	7.200	12.000	7.200	
8	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Phát, xã Cà Nàng	UBND huyện Quỳnh Nhai	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	23.030	13.818			23.030	13.818	23.030	13.818	
9	Thủy lợi bản tình, huyện Mai Sơn	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	360 ngày 03/3/2021	10.000	10.000			10.000	10.000	10.000	10.000	
10	Thủy lợi Bản Giòn, xã Mường Giôn	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	363 ngày 03/3/2021	9.000	9.000			9.000	9.000	9.000	9.000	
11	Hồ Lăng Luông, xã Phổng Lăng	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	70.842	70.842			70.842	70.842	70.842	70.842	
12	Nước sinh hoạt liên bản: Bản Púng Tòng, bản Phông, Lọng Tòng, bản Lạnh, bản Cang và các cơ quan, đơn vị tại trung tâm xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp.	UBND huyện Sốp Cộp	383/QĐ-UBND ngày 03/3/2021	14.500	14.500			14.500	14.500	14.500	14.500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025				Ghi chú
			Số, văn bản, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Nhu cầu kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	
13	Thủy lợi Nà Sàng, xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	359 ngày 03/3/2021	14.927	14.927			14.927	14.927	14.927	14.927	
14	Kè chống sạt lở khu đất Nà Tơ, huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	365/QĐ-UBND ngày 03/3/2021	14.990	10.000			14.990	10.000	10.000	10.000	
15	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Suối Lúa, xã Nam Phong, huyện Phù Yên			20.000	12.000			20.000	12.000	12.000	12.000	LG ngân sách huyện
16	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Nà, xã Hua Trai, huyện Mường La.			19.250	11.550			19.250	11.550	19.250	11.550	LG ngân sách huyện
17	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Tàng Kè, xã Chiềng Lao, huyện Mường La			14.990	8.990			14.990	8.990	14.990	8.990	LG ngân sách huyện
18	Bố trí ổn định dân cư bản Nong, xã Chiềng San, huyện Mường La.			12.800	7.680			12.800	7.680	12.800	7.680	LG ngân sách huyện
19	Dự án sắp xếp dân cư bản Suối Sắt, xã Hua Nhàn			26.848	16.136			26.848	16.136	26.848	16.136	LG ngân sách huyện
20	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại sạt lở đất bản Huổi Sỏi, xã Chiềng Ngâm			24.890	14.934			24.890	14.934	24.890	14.934	LG ngân sách huyện

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025			Ghi chú
			Số, văn bản, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Trong đó: (tất cả các nguồn vốn)	
21	Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tóc, xã Mường Sai, huyện Sông Mã			28.300	16.980				28.300	16.980	16.980	LG ngân sách huyện
22	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lao, xã Mường Bang, huyện Phù Yên			20.000	12.000				20.000	12.000	12.000	LG ngân sách huyện
23	Cấp nước sinh hoạt cho xã Tà Xùa, Phiêng Ban và các vùng lân cận, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La			40.000	40.000				40.000	40.000	40.000	LG ngân sách huyện và nguồn khác
24	Kè chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc Suối Muội, huyện Thuận Châu (giai đoạn II)			70.000	60.000				70.000	60.000	60.000	LG ngân sách huyện
25	Hệ thống thoát nước đô thị Mộc Châu			50.000	50.000				50.000	50.000	50.000	
I2	GIAO THÔNG			4.018.994	1.264.392				4.018.994	1.264.392	1.264.392	
1	Đường từ Quốc lộ 6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cường, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	UBND huyện Mộc Châu	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	44.950	44.950				44.950	44.950	44.950	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025			Ghi chú
			Số, văn bản, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Trong đó: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
2	Đường giao thông kết nối điểm du lịch rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	60.000		60.000		60.000		60.000	
3	Tuyến đường từ Quốc lộ 6 đi trung tâm xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	40.000		40.000		40.000		40.000	
4	Cải tạo tuyến đường từ ngã ba Quốc lộ 43 đến bản Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	366 ngày 03/3/2021	19.000		19.000		19.000		19.000	LG ngân sách huyện
5	Đường cảnh quan khu vực đầu đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, huyện Mộc Châu			95.000		95.000		95.000		95.000	
6	Dự án thành phần 1 của đường cao tốc Mộc Châu (Sơn La) - Hòa Lạc (Hòa Bình) - đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Sơn La từ nút giao IC4 đến huyện Mộc Châu			3.307.000		3.307.000	651.898	3.307.000	651.898	651.898	LG nguồn thu tiền sử dụng đất và NSTW
7	Nâng cấp tuyến đường Việt Nam - Cu Ba đi tiểu khu 77 (đoạn từ tiểu khu 26/7 đi tiểu khu 77), thị trấn nông trường Mộc Châu			88.000		88.000		88.000		88.000	LG ngân sách huyện

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
			Số, văn bản, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: BSCĐ		Tổng số	Trong đó: BSCĐ	Trong đó: BSCĐ	
				(tất cả các nguồn vốn)		(tất cả các nguồn vốn)			(tất cả các nguồn vốn)			
8	Cầu cứng qua Sông Mã tại tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã			60.000	40.000				60.000	40.000	40.000	LG ngân sách huyện
9	Nâng cấp tuyến đường từ xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp - xã Đứa Mòn, huyện Sông Mã			21.153	21.153				21.153	21.153	21.153	
10	Đường giao thông xã Mường Bú, xã Mường Chùm (huyện Mường La) - xã Chiềng Sung (huyện Mai Sơn)			34.000	34.000				34.000	34.000	34.000	
11	Dự án cầu cứng Nậm Lạnh - Nậm Ca (giai đoạn II), huyện Sốp Cộp			60.000	40.000				60.000	40.000	40.000	
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Mường Chiến - xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai			30.000	30.000				30.000	30.000	30.000	
13	Đường từ cầu Nà Lo đến Nậm Păm, huyện Mường La			60.000	30.000				60.000	30.000	30.000	LG ngân sách huyện
14	Đường giao thông liên xã từ bản Ông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pù Hiêng, xã Mường Tè, huyện Vân Hồ			23.000	10.000				23.000	10.000	10.000	LG ngân sách huyện

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
			Số, văn bản, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Trong đó: (tất cả các nguồn vốn)	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bên phải đến Trung tâm xã Nậm Ét - bản Tôm - bản Hào, xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai			42.891	42.891			42.891	42.891	42.891	
16	Đường từ Quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu dân sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường Sang, tỉnh Sơn La			27.000	27.000			27.000	27.000	27.000	
I3	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐỒ THỊ			223.872	194.872			223.872	194.872	194.872	
1	Chỉnh trang đô thị dọc đường Điện Biên	UBND thành phố	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	158.872	158.872			158.872	158.872	158.872	
2	Chỉnh trang đô thị thị trấn Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	65.000	36.000			65.000	36.000	36.000	LG ngân sách huyện
I4	CÔNG NGHIỆP			468.500	208.500		-	463.500	208.500	208.500	
1	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	Sở Công thương	183/NQ-HĐND ngày 28/02/2020	420.000	160.000			415.000	160.000	160.000	LG vốn NSTW và nguồn SNKT
2	Di chuyển đường dây 110 kV, 35 kV mạch kép đoạn Bệnh viện Đa khoa Sơn La - TBA 110 kV Chiềng Sinh	Sở Công thương	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	48.500	48.500			48.500	48.500	48.500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
							Nhu cầu kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Trong đó: BSCĐ	
	Số, văn bản, ngày, tháng, năm		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Trong đó: BSCĐ	Trong đó: BSCĐ	
I5	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	
1	Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	
II	VĂN HÓA, THÔNG TIN		165.019	153.700	165.019	153.700	165.019	153.700	165.019	153.700	
1	Khu di tích lịch sử ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	61.319	50.000	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	50.000	61.319	50.000	61.319	50.000	LG vốn xã hội hóa
2	Hệ thống thông tin tương tác với người dân trong đô thị thông minh tích hợp với chính quyền điện tử tỉnh Sơn La		12.800	12.800		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	
3	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Sơn La		40.000	40.000		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
4	Tu bổ khu Di tích quốc gia đặc biệt nhà tù Sơn La		20.000	20.000		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
5	Dự án khu di tích lịch sử Gốc Me - nơi thành lập Chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La		14.400	14.400		14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	
6	Dự án đầu tư xây dựng các nhà văn hóa bản hoàn thiện tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa cho các xã chưa đạt tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai		16.500	16.500		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	

STT	Danhs mục dự ăn	Chũ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025				Ghi chú			
			Số, văn bản, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Nhu cầu kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: BSCĐ		
III	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				52.950	50.950				52.950	50.950			LG nguồn chi thường xuyên
1	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà ở học viên 4 tầng, nhà lớp học (nhà A5) 3 tầng của trường Chính trị tỉnh	Trường Chính trị tỉnh	364 03/3/2021		4.950	2.950			4.950	2.950	4.950	2.950		
2	Trường THPT Bình Thuận					15.000	15.000			15.000	15.000	15.000		
3	Dự án hoàn thiện tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội về trường học của các xã chưa đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai					33.000	33.000			33.000	33.000	33.000		
IV	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					25.047	25.047			25.047	25.047	25.047		
1	Trạm quan trắc và cảnh báo môi trường phóng xạ tỉnh Sơn La					25.047	25.047			25.047	25.047	25.047		
V	QUỐC PHÒNG					174.685	174.685			174.685	174.685	174.685		
1	Dự án cải tạo, nâng cấp cụm khu vũ khí đạn (K4)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	241/NQ-HĐND ngày 08/12/2020		41.000	41.000				41.000	41.000	41.000		
2	Dự án nhà ở và làm việc cán bộ, chiến sỹ + các công trình phụ trợ trạm Kiểm soát Biên phòng Pù Hào	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	142/QĐ-UBND ngày 26/01/2021		3.600	3.600				3.600	3.600	3.600		
3	Dự án nhà ở và làm việc cán bộ, chiến sỹ + các công trình phụ trợ cửa khẩu phụ Nà Cài	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	141/QĐ-UBND ngày 26/01/2021		9.200	9.200				9.200	9.200	9.200		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
			Số, văn bản, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Nhu cầu kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: BSCĐ
4	Dự án rà phá, bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2023	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	241/NQ-HĐND ngày 08/12/2020		27.685	27.685			27.685	27.685	27.685	
5	Khu tập trung bí mật/Bộ CHQS tỉnh (CH-02)				44.000	44.000			44.000	44.000	44.000	
6	Đầu tư cơ sở hạ tầng căn cứ hậu cần trong căn cứ hậu phương				25.000	25.000			25.000	25.000	25.000	
7	Xây dựng Cửa khẩu phụ Nậm Lạnh				9.200	9.200			9.200	9.200	9.200	
8	Trạm kiểm soát biên phòng Lao Khô I				3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	
9	Dự án mở mới tuyến đường kết nối cụm kho K4, Trung đội vận tải, tiểu đoàn bộ binh 1 với thao trường thành phố				12.000	12.000			12.000	12.000	12.000	
VI	AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI				227.231	227.231			227.231	227.231	227.231	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an tỉnh cũ tại số 53 Tô Hiệu thành trụ sở làm việc Công an thành phố Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	140/QĐ-UBND ngày 26/01/2021		14.988	14.988			14.988	14.988	14.988	
2	Kho hạ tải và bãi tạm giữ phương tiện Công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	241/NQ-HĐND ngày 08/12/2020		26.456	26.456			26.456	26.456	26.456	
3	Đầu tư xây dựng công trình cơ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc Công an các huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La				170.000	170.000			170.000	170.000	170.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Số, văn bản, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	
4	Cơ sở làm việc Công an các phường Quyết Tâm, Chiềng Lễ			15.787	15.787			15.787	15.787	15.787	15.787	
VII	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			44.000	41.219			44.000	41.219	44.000	41.219	
1	Trạm Y tế xã Cò Nòi			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
2	Trạm Y tế xã Chiềng Chăn			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
3	Trạm Y tế xã Mường Bằng			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
4	Trạm Y tế xã Nà Bó			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
5	Trạm Y tế xã Huy Hạ			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
6	Trạm Y tế xã Gia Phù			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
7	Trạm Y tế xã Thôn Mòn			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
8	Trạm Y tế xã Chiềng Pắc			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
9	Trạm Y tế xã Phông Lăng			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
10	Trạm Y tế xã Chiềng Ly			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	
11	Trạm Y tế xã Huy Bắc			4.000	1.219			4.000	1.219	4.000	1.219	LG nguồn XSKT
VIII	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			30.000	20.000			30.000	20.000	30.000	20.000	
1	Trung tâm Hội nghị huyện Bắc Yên			30.000	20.000			30.000	20.000	30.000	20.000	LG ngân sách huyện

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú		
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Nhu cầu KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn XSKT
1	Trạm Y tế xã Huy Tân, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	3065 ngày 24/10/2018			3.800	3.800	3.340	145	145	145	145	
B	THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					50.000	50.000		50.000	50.000	10.000	10.000	
C	BỐ TRÍ VỐN KHỞI CÔNG MỚI					236.139	225.120	0	236.139	236.139	225.120	0	0
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					73.364	71.364	0	73.364	73.364	71.364	0	0
1	Trường PTDT Nội trú Mường La		370 ngày 03/3/2021			9.000	9.000		9.000	9.000	9.000		
2	Trường THPT Tân Lang		261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021			29.095	27.095		29.095	29.095	27.095		LG ngân sách huyện
3	Trường THPT huyện Mai Sơn					21.511	21.511		21.511	21.511	21.511		
4	Trường THPT Bắc Yên					13.758	13.758		13.758	13.758	13.758		
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					162.775	153.756	-	162.775	162.775	153.756	-	-
1	Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Nhai		261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021			16.500	16.500		16.500	16.500	16.500		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú		
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Nhu cầu KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		TĐ: Nguồn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
2	Trung tâm Y tế huyện Sốp Cộp		261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021				16.500	16.500	16.500			LG ngân sách huyện
3	Trạm Y tế Thị Trấn Bắc Yên		517/QĐ-UBND ngày 23/3/2021				4.500	4.000	4.500	4.000		LG ngân sách huyện
4	Trạm Y tế xã Mường Lang		512/QĐ UBND ngày 23/3/2021				6.000	4.500	6.000	4.500		LG ngân sách huyện
5	Trạm Y tế xã Tân Lang		508/QĐ-UBND ngày 23/3/2021				7.500	5.500	7.500	5.500		LG ngân sách huyện
6	Trạm Y tế phường Chiềng An		518/QĐ-UBND ngày 23/3/2021				7.636	7.636	7.636	7.636		
7	Trạm Y tế xã Mường Tè		509/QĐ-UBND ngày 23/3/2021				4.839	4.839	4.839	4.839		
8	Trạm Y tế xã Yên Sơn		506/QĐ-UBND ngày 23/3/2021				6.500	6.500	6.500	6.500		
9	Trạm Y tế xã Tông Cọ		506/QĐ-UBND ngày 23/3/2021				7.800	4.000	7.800	4.000		LG ngân sách huyện
10	Trạm Y tế xã Chiềng Pha		507/QĐ-UBND ngày 23/3/2021				4.000	4.000	4.000	4.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Nhu cầu KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		TĐ: Nguồn XSKT
11	Trạm Y tế xã Chiềng Ban		515/QĐ-UBND ngày 23/3/2021			4.000	4.000	4.000	4.000		
12	Trạm Y tế thị trấn Hát Lót		516/QĐ-UBND ngày 23/3/2021			4.000	4.000	4.000	4.000		
13	Trạm Y tế xã Chiềng Mung		531/QĐ-UBND ngày 23/3/2021			4.000	4.000	4.000	4.000		
14	Trạm Y tế xã Mường Bon		511/QĐ-UBND ngày 23/3/2021			4.000	4.000	4.000	4.000		
15	Trạm Y tế xã Chiềng Chung		514/QĐ-UBND ngày 23/3/2021			4.000	4.000	4.000	4.000		
16	Trung tâm Y tế huyện Vân Hồ					17.000	17.000	17.000	17.000		
17	Trung tâm Y tế huyện Bắc Yên					17.000	17.000	17.000	17.000		
18	Mở rộng, bổ sung cơ sở vật chất cơ sở điều trị Methadone					4.000	4.000	4.000	4.000		
19	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà khám chữa bệnh khu B, Bệnh viện					3.000	3.000	3.000	3.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn XSKT			Tổng số đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn XSKT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn XSKT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
20	Phong và da liễu tỉnh Sơn La					4.000	4.000			4.000	4.000	4.000		
21	Trạm Y tế xã Chiềng Bôm					4.000	4.000			4.000	4.000	4.000		
22	Trạm Y tế thị trấn huyện Sông Mã					4.000	4.000			4.000	4.000	4.000		
23	Trạm Y tế xã Mường Cơi					4.000	4.000			4.000	4.000	4.000		
24	Trạm Y tế xã Quang Huy					4.000	4.000			4.000	4.000	4.000		
	Trạm Y tế xã Huy Bắc					4.000	2.781			4.000	2.781	4.000	2.781	

Biểu số 1.5

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHỈ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ Đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCDT	
	Tổng số		482.384	337.868	125.294	43.043	294.000	349.220	294.000	49.873	11.973	
A	BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		231.239	99.841	125.294	43.043	55.973	98.075	55.973	49.873	11.973	
I	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		55.841	55.841	43.043	43.043	11.973	11.973	11.973	11.973	11.973	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021		55.841	55.841	43.043	43.043	11.973	11.973	11.973	11.973	11.973	
1	Trụ sở xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1082 24/10/2016	9.399	8.057	8.057	543	543	543	543	543	
2	Trụ sở xã Tạ Bú, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	1862 31/10/2019	9.400	5.126	5.126	4.274	4.274	4.274	4.274	4.274	
3	Trụ sở xã Púng Tra, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2843 30/10/2019	9.000	4.360	4.360	4.614	4.614	4.614	4.614	4.614	
4	Trụ sở xã Phòng Láng, huyện Thuận Châu	Ban QLDA	2722	9.367	8.500	8.500	867	867	867	867	867	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ Đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCDT		
		ĐTXD huyện Thuận Châu	31/10/2018										
5	Trụ sở xã Mường Sang, Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	2679 30/10/2019	9.276	9.276	8.500	775	775	775	775	775	775	
6	Trụ sở xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	2149 07/8/2017	9.400	9.400	8.500	900	900	900	900	900	900	
II	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			175.398	44.000	82.251	0	86.102	44.000	86.102	44.000	37.900	0
A2	GIAO THÔNG			175.398	44.000	82.251	0	86.102	44.000	86.102	44.000	37.900	0
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			175.398	44.000	82.251	0	86.102	44.000	86.102	44.000	37.900	0
1	Nâng cấp cải tạo QL 37 - Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2562 31/10/2016	39.916	18.145	4.000	35.765	18.145	35.765	18.145	17.620		LG nguồn BSCĐ
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1244 16/5/2017	45.211	13.386	4.651	33.666	13.386	33.666	13.386	20.280		LG nguồn BSCĐ

STT	Danh mục dự án	Chủ Đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú		
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NS TCDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến Khu du lịch rừng thông bản Áng xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	3151 19/12/2016	90.271 12.469	73.600	16.671 12.469	16.671 12.469	16.671 12.469	16.671 12.469	0 0	0 0	LG nguồn đất
B	BỐ TRÍ VỐN KHỞI CÔNG MỚI			251.145 238.027	0	251.145 238.027	251.145 238.027	251.145 238.027	251.145 238.027	0 0	0 0	
I	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			231.145 218.027	0	231.145 218.027	231.145 218.027	231.145 218.027	231.145 218.027	0 0	0 0	
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Bám, Thuận Châu		365 03/3/2021	11.398 9.500		11.398 9.500	9.500	9.500	9.500			Lồng ghép NS huyện
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Co Mạ		357 03/3/2021	9.500 9.500		9.500 9.500	9.500	9.500	9.500			
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường É		355 03/3/2021	14.000 9.500		14.000 9.500	9.500	9.500	9.500			Lồng ghép NS huyện
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND thị trấn Mộc Châu		261 11/3/2021	9.500 9.500		9.500 9.500	9.500	9.500	9.500			
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND – UBND xã Phông Lập		362 03/3/2020	16.220 9.500		16.220 9.500	9.500	9.500	9.500			Lồng ghép NS huyện
6	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Pí Toong		353 03/3/2020	9.400 9.400		9.400 9.400	9.400	9.400	9.400			
7	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Yên		361 03/3/2021	9.500 9.500		9.500 9.500	9.500	9.500	9.500			

STT	Danh mục dự án	Chủ Đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
							Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCDT	
8	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND thị trấn Hát Lót		399 08/3/2021	9.500	9.500		9.500	9.500	9.500		9.500		
9	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Ôn		358 03/3/2021	9.500	9.500		9.500	9.500	9.500		9.500		
10	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Nà Mường		354 03/3/2021	9.500	9.500		9.500	9.500	9.500		9.500		
11	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã É Tông, Thuận Châu			9.500	9.500		9.500	9.500	9.500		9.500		
12	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Nậm Lầu, Thuận Châu			9.500	9.500		9.500	9.500	9.500		9.500		
13	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Long Hẹ			9.500	9.500		9.500	9.500	9.500		9.500		
14	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Bản Lầu			9.500	9.500		9.500	9.500	9.500		9.500		
15	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Bon Phăng			9.500	9.500		9.500	9.500	9.500		9.500		
16	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Pắc			9.500	9.500		9.500	9.500	9.500		9.500		
17	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Hắc			9.430	9.430		9.430	9.430	9.430		9.430		

STT	Danh mục dự án	Chủ Đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú		
						Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TCĐT
18	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Khừa			9.497	9.497			9.497	9.497					
19	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Công			9.400	9.400			9.400	9.400			9.400	9.400	
20	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Muôn			9.400	9.400			9.400	9.400			9.400	9.400	
21	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Ân			9.400	9.400			9.400	9.400			9.400	9.400	
22	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Quang Minh			9.500	9.500			9.500	9.500			9.500	9.500	
23	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Chanh			9.500	9.500			9.500	9.500			9.500	9.500	
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			20.000	20.000	0	0	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
1	Trạm Y tế xã Hát Lót			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
2	Trạm Y tế xã Co Mạ			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
3	Trạm Y tế thị trấn Nông trường Mộc Châu			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
4	Trạm Y tế xã Chiềng Lương			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
5	Trạm Y tế xã Chiềng Sung			4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	

Biểu số 1.6
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NTTSDĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NTTSDĐ	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NTTSDĐ					
	Tổng số			9.024.020	3.759.739	5.943.341	2.617.500	5.943.341	2.617.500	
A	BÓ TRÍ VỐN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025			4.006.650	1.716.267	826.341	474.398	826.341	474.398	
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			1.993.973	1.146.763	513.200	268.694	513.200	268.694	
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			73.550	73.550	30.487	8.887	30.487	8.887	
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC tập trung Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	798 21/4/2020	34.000	34.000	26.587	4.987	26.587	4.987	
2	Dự án thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực thị trấn Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Mai Sơn	1060 18/6/2016	14.649	14.649	3.900	3.900	3.900	3.900	
I.2	Giao thông			767.526	743.257	133.839	92.433	133.839	92.433	
1	Hệ thống đường giao thông Lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2900 09/11/2017	103.143	103.143	1.881	1.881	1.881	1.881	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NTTSDĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NTTSDĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NTTSDĐ	
2	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - Cửa khẩu Lạnh Bành (Km 7 - Km 31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1019 25/5/2010	142.495	142.495	39.623	39.623	39.623	39.623	
3	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2518 26/10/2016	89.999	89.999	29.550	12.509	29.550	12.509	
4	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2465 20/10/2016	80.078	80.078	27.830	15.934	27.830	15.934	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến Khu du lịch rừng thông bản Áng xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	3151 19/12/2018	90.271	66.002	16.671	4.202	16.671	4.202	
6	Hệ thống đường nội bộ TT hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329 10/5/2016	77.583	77.583	14.822	14.822	14.822	14.822	
7	Đường từ trung tâm xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	712 25/3/2016	80.090	80.090	162	162	162	162	
8	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2492 24/10/2016	103.867	103.867	3.300	3.300	3.300	3.300	
I.3	Công trình công cộng tại các đô thị			25.109	25.109	12.374	12.374	12.374	12.374	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT NTTSDĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NTTSDĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NTTSDĐ	
1	Trồng cây và chăm sóc cây xanh khu Trung tâm hành chính và khu Quảng trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2787 30/11/2017	25.109	25.109	12.374	12.374	12.374	12.374	
I.4	Công nghiệp			842.284	126.343	261.500	80.000	261.500	80.000	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2634 30/10/2015	842.284	126.343	261.500	80.000	261.500	80.000	
I.5	Khu công nghiệp và khu kinh tế			285.504	178.504	75.000	75.000	75.000	75.000	
1	Khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2732 08/11/2006; 651 24/3/2017	285.504	178.504	75.000	75.000	75.000	75.000	
II	VĂN HÓA, THÔNG TIN			112.712	112.712	4.952	4.952	4.952	4.952	
1	Dự án Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	3128 30/12/2016	112.712	112.712	4.952	4.952	4.952	4.952	
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			1.543.167	140.000	203.167	100.000	203.167	100.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Sở Y tế tỉnh Sơn La	2832 01/11/2017	1.543.167	140.000	203.167	100.000	203.167	100.000	
IV	AN NINH, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI			7.000	7.000	6.500	2.230	6.500	2.230	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NTTSDĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NTTSDĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NTTSDĐ						
3	Dự án thành phần 1 của Đường cao tốc Mộc Châu (Sơn La) - Hòa Lạc (Hòa Bình) - đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Sơn La từ nút giao IC4 đến huyện Mộc Châu			3.307.000	855.102		3.307.000	855.102	3.307.000	855.102	LG ngân sách TW
4	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu			600.000	330.000		600.000	330.000	600.000	330.000	LG ngân sách TW
5	Đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn			500.000	248.000		500.000	248.000	500.000	248.000	LG ngân sách TW
II	LĨNH VỰC KHÁC			250.370	250.370		250.000	250.000	250.000	250.000	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại tổ 5 (khu vực trung tâm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	1962 10/8/2018	250.370	250.370		250.000	250.000	250.000	250.000	
C	TRÍCH QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT						100.000	100.000	100.000	100.000	Theo Thông báo Kết luận số 1788-TB/TU ngày 24/10/2019

Biểu số 1.7 (Cát biểu)
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư						
			Số Quyết định, ngày, tháng, ban hành	TMĐT			Trong đó:		
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	Quy đổi ra tiền Việt		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Tổng số	Trong đó:	Vay lại
						Trong đó: vốn NSTW	Đưa vào cân đối NSTW		
1	2	3	7	8	9	10	12	13	14
	Tổng số			2.225.438	402.579	173.980	1.768.075	1.047.689	347.625
I	Ngành Tài nguyên Môi trường			1.013.292	258.884	173.980	699.624	121.866	204.997
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020			922.445	242.574	173.980	625.087	54.783	197.543
	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh	1214/QĐ-UBND 11/6/2015; 2895/QĐ-UBND 27/11/2019	922.445	242.574	173.980	625.087	54.783	197.543
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			90.847	16.310	-	74.537	67.083	7.454
-	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310		74.537	67.083	7.454

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư						
			TMĐT						
			Trong đó:						
			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Quy đổi ra tiền Việt		
			Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Trong đó:	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
		Số Quyết định, ngày, tháng, ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
1	2	3	8	9	10	12	13	14	
II	Ngành Y tế		490.859	82.871	0	407.988	283.568	124.420	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		267.987	53.871	-	214.116	128.470	85.646	
(1)	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án thành phần tỉnh Sơn La	Sở Y tế	267.987	53.871		214.116	128.470	85.646	
2	Danh mục dự án khởi công mới năm 2021		222.872	29.000	-	193.872	155.098	38.774	
(2)	Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	222.872	29.000		193.872	155.098	38.774	
III	Ngành Giáo dục		19.801	6.600	-	13.201	13.201	-	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021		19.801	6.600	-	13.201	13.201	-	
(1)	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.801	6.600		13.201	13.201		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư							
			TMĐT							
			Trong đó:							
			Số Quyết định, ngày, tháng, ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Quy đổi ra tiền Việt	
					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW		
1	2	3	7	8	9	10	12	13	14	
IV	Lĩnh vực khác			701.486	54.224	-	647.262	629.054	18.208	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021			399.750	40.724	-	359.026	340.818	18.208	
(1)	Nâng cao năng lực sản xuất chương trình và mở rộng vùng phủ sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	369/QĐ-UBND 12/02/2017	157.679	20.833		136.846	136.846		
(2)	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu tư	Trung tâm nước sạch vệ sinh môi trường	3606 QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015	242.071	19.891		222.180	203.972	18.208	
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			301.736	13.500	-	288.236	288.236	-	
(1)	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3504/QĐ-UBND 07/8/2017	301.736	13.500		288.236	288.236		

Biểu số 1.7 (Nói tiếp)
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

		Nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025						Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025						Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Trong đó:						Trong đó:							
		Vốn đối ứng nguồn NSDP			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Vốn đối ứng nguồn NSDP			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)				
		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Cấp phát từ NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Cấp phát từ NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Cấp phát từ NSTW	Vay lại		
1	2	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
	Tổng số	660.306	156.785	0	508.112	146.772	508.514	159.085	0	349.429	146.772	70.100			
I	Ngành Tài nguyên Môi trường	267.177	61.814	-	209.954	61.126	267.177	61.814	-	205.363	61.126	19.000			
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	197.543	49.263	-	152.871	54.783	197.543	49.263	-	148.280	54.783	15.000			
	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	197.543	49.263	-	152.871	54.783	197.543	49.263	-	148.280	54.783	15.000			
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	69.634	12.551	-	57.083	6.343	69.634	12.551	-	57.083	6.343	4.000			
-	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	69.634	12.551		57.083	6.343	69.634	12.551		57.083	6.343	4.000			

		Nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Trong đó:					Trong đó:						
		Vốn đối ứng nguồn NSDP		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Vốn đối ứng nguồn NSDP		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)				
		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Cấp phát từ NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Cấp phát từ NSTW	Vay lại				
1	2	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
II	Ngành Y tế	367.439	83.871	0	283.568	85.646	212.341	83.871	0	128.470	85.646	40.000	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	182.341	53.871	-	128.470	85.646	182.341	53.871	-	128.470	85.646	10.000	
(1)	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án thành phần tỉnh Sơn La	182.341	53.871		128.470	85.646	182.341	53.871		128.470	85.646	10.000	
2	Danh mục dự án khởi công mới năm 2021	185.098	30.000	-	155.098		30.000	30.000	-	-		30.000	
(2)	Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	185.098	30.000		155.098		30.000	30.000				30.000	Đang điều chỉnh chủ trương đầu tư
III	Ngành Giáo dục	19.861	6.600	-	13.261		19.861	6.600	-	13.261		6.600	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	19.861	6.600	-	13.261		19.861	6.600	-	13.261		6.600	
(1)	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	19.861	6.600		13.261		19.861	6.600		13.261		6.600	

		Nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025						Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025						Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:						
			Vốn đối ứng nguồn NSDP		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)				Vốn đối ứng nguồn NSDP		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)				
			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Cấp phát từ NSTW	Vay lại	Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Cấp phát từ NSTW	Vay lại				
1	2	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
IV	Lĩnh vực khác	5.829	4.500	-	1.329	-	9.135	6.800	-	2.335		4.500			
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	1.329	-	-	1.329	-	4.635	2.300	-	2.335	-	-			
(1)	Nâng cao năng lực sản xuất chương trình và mở rộng vùng phủ sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La						3.306	2.300		1.006					
(2)	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu tư	1.329			1.329		1.329			1.329					
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	4.500	4.500	-	-	-	4.500	4.500	-	-	-	4.500			
(1)	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	4.500	4.500				4.500	4.500				4.500			

Biểu số 1.8
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Kế hoạch vốn các huyện, thành phố giai đoạn 2021 - 2025											Ghi chú	
			Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Mường La	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Thuận Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Vân Hồ		Thành phố
	Tổng số	3.119.520	106.580	234.230	730.450	248.940	101.330	163.080	169.070	125.370	160.440	128.200	154.190	797.640	
1	Nguồn bổ sung trong cân đối được phân cấp	1.037.020	72.580	101.630	81.900	91.690	69.030	87.430	107.870	68.420	122.190	73.800	76.840	83.640	
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.082.500	34.000	132.600	648.550	157.250	32.300	75.650	61.200	56.950	38.250	54.400	77.350	714.000	

Phụ lục số II
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Nhu cầu kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021 - 2025			Dự kiến kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	Tổng cộng	9.325.495	8.816.377	509.118	9.165.610	8.816.181	349.429	
I	Vốn trong nước	8.816.377	8.816.377		8.816.181	8.816.181		
1	Bố trí hoàn trả vốn ứng trước	20.281	20.281		20.281	20.281		Biểu số II.1
2	Bố trí thực hiện dự án theo ngành lĩnh vực	4.796.900	4.796.900		4.796.900	4.796.900		
-	Bố trí các dự án chuyển tiếp, hoàn thành theo kế hoạch	631.417	631.417		631.417	631.417		Biểu số II.2
-	Bố trí các dự án khởi công mới	4.165.483	4.165.483		4.165.483	4.165.483		Biểu số II.3
3	Bố trí vốn thực hiện các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	3.999.196	3.999.196		3.999.000	3.999.000		Biểu số II.4
II	Vốn nước ngoài	509.118		509.118	349.429		349.429	Biểu số II.5
1	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020	354.020		354.020	349.429		349.429	
2	Các dự án khởi công mới	155.098		155.098				

Biểu II.1
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN TRONG NƯỚC) THU HỜI CÁC KHOẢN VỐN ỨNG TRƯỚC GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao Kế hoạch các năm		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú	
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021 đã giao		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	Tổng số		TĐ: Nguồn NSTW
	Tổng số					1.202.292	333.347	20.281	20.281	20.281	20.281	20.281	20.281	
I	Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống thiên tai, ổn định đời sống dân cư					51.517	46.365	2.217	2.217	2.217	2.217	2.217	2.217	2.217
1	DA đầu tư bố trí sắp xếp dân cư phòng tránh thiên tai tại 2 xã Tà Hộc, Nà Bó huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	2282/QĐ-UBND ngày 20/9/2010			51.517	46.365	2.217	2.217	2.217	2.217	2.217	2.217	2.217
II	Chương trình mục tiêu hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					285.504	100.000	6.263	6.263	6.263	6.263	6.263	6.263	6.263
1	Khu công nghiệp Mai Sơn	BQL các Khu công nghiệp	2732/QĐ-UBND ngày 08/11/2006; 651/QĐ-UBND ngày 24/3/2017			285.504	100.000	6.263	6.263	6.263	6.263	6.263	6.263	6.263

STT	Danhs mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
				Tổng số <i>(tất cả các nguồn vốn)</i>	Trong đó: NSTW	Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021 đã giao		
						Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	
III	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững			56.271	36.271	2.793	2.793	2.793	2.793	2.793	2.793	
1	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng	Chi cục Kiểm lâm	81/QĐ-UBND ngày 14/01/2015	56.271	36.271	2.793	2.793	2.793	2.793	2.793	2.793	
IV	Đối ứng ODA			809.000	150.711	9.008	9.008	9.008	9.008	9.008	9.008	
1	Dự án Phát triển Lâm nghiệp tỉnh Sơn La - Hòa Bình	Ban QLDA Phát triển Lâm nghiệp tỉnh Sơn La (Kfww7)	1264/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	183.465	32.528	2.815	2.815	2.815	2.815	2.815	2.815	
2	Dự án khu xử lý chất thải rắn thành phố Sơn La	BQL các dự án ODA tỉnh	362/QĐ-UBND ngày 10/02/2015	246.235	96.087	2.815	2.815	2.815	2.815	2.815	2.815	
3	Dự án Giảm nghèo giai đoạn II (khoản vay bổ sung (AF))	Ban QLDA giảm nghèo tỉnh giai đoạn II	439/QĐ-UBND ngày 04/02/2015; 8617/QĐ-UBND 17/10/2016	379.300	22.096	3.378	3.378	3.378	3.378	3.378	3.378	

Biểu số II.2
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú		
						SỐ Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021 đã giao				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW		Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW
	Tổng số					3.845.269	3.505.320	2.843.529	2.582.984	731.417	631.417	731.417	631.417	378.228	378.228	
A	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					2.008.555	1.870.179	1.269.288	1.106.288	489.994	489.994	489.994	489.994	344.972	344.972	
A1	LĨNH VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					400.803	388.770	272.219	265.219	88.149	88.149	88.149	88.149	73.649	73.649	
I	Thực hiện dự án					400.803	388.770	272.219	265.219	88.149	88.149	88.149	88.149	73.649	73.649	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					400.803	388.770	272.219	265.219	88.149	88.149	88.149	88.149	73.649	73.649	
1	Kè chống sạt lở bờ sông Mã bảo vệ thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	87/QĐ-UBND 29/11/2018	102.446	102.446	85.263	85.263	14.655	14.655	14.655	14.655	14.655	14.655	14.655	14.655	
2	Dự án tái cơ cấu nông lâm sản vùng Chiềng Yên, Quang Minh, Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1312/QĐ-UBND ngày 03/6/2016	109.904	100.000	48.500	41.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	44.000	44.000	

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Chữ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	
A2	CÔNG NGHIỆP			842.284	715.941	400.782	244.782	261.500	261.500	182.856	182.856	
I	Thực hiện dự án			842.284	715.941	400.782	244.782	261.500	261.500	182.856	182.856	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			842.284	715.941	400.782	244.782	261.500	261.500	182.856	182.856	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia, tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2634/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	842.284	715.941	400.782	244.782	261.500	261.500	182.856	182.856	
A3	GIAO THÔNG			765.468	765.468	596.287	596.287	140.345	140.345	88.467	88.467	
I	Thực hiện dự án			765.468	765.468	596.287	596.287	140.345	140.345	88.467	88.467	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020			765.468	765.468	596.287	596.287	140.345	140.345	88.467	88.467	
1	Đường giao thông đến trung tâm xã Nậm Ty, Chiềng Phung, Chiềng En huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2018	116.992	116.992	99.110	99.110	9.667	9.667	9.667	9.667	
2	Đường giao thông Sáp Vạt - Chiềng Sại	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	1562/QĐ-UBND ngày 28/6/2019	116.636	116.636	98.585	98.585	7.279	7.279	7.279	7.279	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch năm 2021 đã giao			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		TĐ: Tổng số Nguồn NSTW	TĐ: Nguồn NSTW	Tổng số Nguồn NSTW	
3	Đường giao thông đến xã Phiêng Cầm và xã Chiềng Nọi huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	539/QĐ-UBND ngày 16/11/2017	189.963	189.963	141.892	141.892	38.222	38.222	38.222	38.222	38.222	
4	Đường quốc lộ 6 - Trung tâm Hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	2599/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	341.877	341.877	256.700	256.700	85.177	85.177	85.177	33.299	33.299	
B	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			45.068	45.068	29.205	29.205	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
I	Thực hiện dự án			45.068	45.068	29.205	29.205	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020			45.068	45.068	29.205	29.205	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
1	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú huyện Vân Hồ (GDT)	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	2991/QĐ-UBND ngày 01/12/2015; 1795/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	45.068	45.068	29.205	29.205	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
C	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			1.683.167	1.485.073	1.454.636	1.357.091	218.566	218.566	118.566	15.399	15.399	
I	Thực hiện dự án			1.683.167	1.485.073	1.454.636	1.357.091	218.566	218.566	118.566	15.399	15.399	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020			140.000	81.906	114.636	57.091	15.399	15.399	15.399	15.399	15.399	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú
							Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	
1	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y tế	2650/QĐ-UBND ngày 30/10/2015		140.000	81.906	114.636	57.091	15.399	15.399	15.399	15.399	15.399		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021				1.543.167	1.403.167	1.340.000	1.300.000	203.167	103.167	103.167	103.167			
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Sở Y tế	2832/QĐ-UBND ngày 01/11/2017		1.543.167	1.403.167	1.340.000	1.300.000	203.167	103.167	203.167	103.167	103.167		Đang rà soát điều chỉnh chủ trương đầu tư
D	XÃ HỘI				60.000	60.000	51.300	51.300	8.457	8.457	8.457	8.457	3.457	3.457	
I	Thực hiện dự án				60.000	60.000	51.300	51.300	8.457	8.457	8.457	8.457	3.457	3.457	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020				60.000	60.000	51.300	51.300	8.457	8.457	8.457	8.457	3.457	3.457	
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	Sở Lao động, TB &XH	2646/QĐ-UBND ngày 30/10/2015		60.000	60.000	51.300	51.300	8.457	8.457	8.457	8.457	3.457	3.457	
E	QUỐC PHÒNG				48.479	45.000	39.100	39.100	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	
I	Thực hiện dự án				48.479	45.000	39.100	39.100	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
						Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số Nguồn NSTW	TĐ: Nguồn NSTW	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020		48.479	45.000	39.100	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	
	Đường giao thông Đin Chí xã Chiềng On, huyện Yên Châu đi đồn Biên phòng 459 xã Phiêng Păn, huyện Mai Sơn	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	48.479	45.000	39.100	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	

Biểu số II.3
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Phê duyệt chủ trương đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
							Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			
			Số văn bản ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW		
	Tổng số			5.136.887	4.392.765	15.000	10.000	4.904.605	4.165.483	4.904.605	4.165.483	
I	Các hoạt động kinh tế			4.902.900	4.159.900	15.000	10.000	4.670.618	3.932.618	4.670.618	3.932.618	
(1)	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			651.100	651.100	-	-	651.100	651.100	651.100	651.100	
1	Dự án Bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La	Chi cục Kiểm lâm	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	153.100	153.100			153.100	153.100	153.100	153.100	
2	Kè chống sạt lở Suối Tác bảo vệ khu dân cư các xã Huy Thượng, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên	UBND huyện Phù Yên	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	120.000	120.000			120.000	120.000	120.000	120.000	
3	Khắc phục sạt lở, ngập úng khu Trung tâm Hành chính huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	98.000	98.000			98.000	98.000	98.000	98.000	
4	Dự án phát triển lâm nghiệp bền vững 12 huyện, thành phố			200.000	200.000			200.000	200.000	200.000	200.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Phê duyệt chủ trương đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Số văn bản ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW			Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	
5	Kè chống sạt lở suối Vạt bảo vệ thị trấn Yên Châu (giai đoạn II)			80.000	80.000			80.000	80.000	80.000	80.000	
(2)	Giao thông			3.531.800	2.953.800	10.000	10.000	3.304.518	2.726.518	3.304.518	2.726.518	
1	Đường giao thông Năm Păm - Ngọc Chiến (giai đoạn II), huyện Mường La	UBND huyện Mường La	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	150.000	150.000			150.000	150.000	150.000	150.000	
2	Nâng cấp đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	170.000	170.000			170.000	170.000	170.000	170.000	
3	Đường Bon Phăng - Nậm Lầu huyện Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	130.000	130.000			130.000	130.000	130.000	130.000	
4	Đường giao thông từ Chiềng Khoi - Phiêng Khoai, huyện Yên Châu	UBND huyện Yên Châu	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	160.000	160.000			160.000	160.000	160.000	160.000	
5	Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phụ - thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	126.000	126.000			126.000	126.000	126.000	126.000	
6	Đường tỉnh 112 (đoạn Làng Chếu - Xím Vàng), huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	UBND huyện Bắc Yên	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	140.000	140.000			140.000	140.000	140.000	140.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Phê duyệt chủ trương đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Số văn bản ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	
7	Đường Mường Chanh (bản Hịa) - TT xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	148.000	148.000			148.000	148.000	148.000	148.000	
8	Chỉnh trang đô thị: Đoạn Quốc lộ 6 từ Km 180 + 800 -:- Km 187 + 300	UBND huyện Mộc Châu	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	140.000	140.000			140.000	140.000	140.000	140.000	
9	Nâng cấp đường giao thông Nậm Ty, huyện Sông Mã - Mường Chanh, huyện Mai Sơn (đoạn trung tâm xã Nậm Ty đi bản Pá Lành, xã Nậm Ty, huyện Sông Mã - bản Nà Kẹ, xã Nậm Lầu), tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	130.000	130.000			130.000	130.000	130.000	130.000	
10	Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với QL.279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	260/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	857.800	857.800	10.000	10.000	847.800	847.800	847.800	847.800	
11	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 103 (Chiềng Sàng - Yên Sơn - Nà Cài), huyện Yên Châu			130.000	130.000			28.600	28.600	28.600	28.600	DA chuyển tiếp sang giai đoạn sau

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Phê duyệt chủ trương đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Số văn bản ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	
12	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 108 (đoạn từ Co Ma, Co Tòng huyện Thuận Châu - xã Bó Sinh, huyện Sông Mã)			150.000	150.000			34.118	34.118	34.118	34.118	DA chuyển tiếp sang giai đoạn sau
13	Đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn			500.000	252.000			500.000	252.000	500.000	252.000	Lồng ghép nguồn thu tiền sử dụng đất
14	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu			600.000	270.000			600.000	270.000	600.000	270.000	Lồng ghép nguồn thu tiền sử dụng đất
(3)	Công nghiệp			420.000	255.000	5.000	-	415.000	255.000	415.000	255.000	
1	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	Sở Công thương	183/NQ-HĐND ngày 28/02/2020	420.000	255.000	5.000		415.000	255.000	415.000	255.000	Lồng ghép nguồn BSCĐ NST và sự nghiệp kinh tế
(4)	Du lịch			300.000	300.000	-	-	300.000	300.000	300.000	300.000	
1	Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia Mộc Châu (giai đoạn I)	Ban QLDA khu Du lịch quốc gia Mộc Châu	178/NQ-HĐND ngày 08/02/2020	300.000	300.000			300.000	300.000	300.000	300.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Phê duyệt chủ trương đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
							Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
			Số văn bản ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	Tổng số	TĐ: Nguồn NSTW	
II	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			153.607	153.607			153.607	153.607	153.607	
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Tô Hiệu, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	47.394	47.394			47.394	47.394	47.394	
2	Trường trung học phổ thông Mường Giôn	Sở Giáo dục và Đào tạo	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	61.213	61.213			61.213	61.213	61.213	
3	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường Phổ thông Dân tộc Nội trú tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	45.000	45.000			45.000	45.000	45.000	
III	Lĩnh vực khác			80.380	79.258			80.380	79.258	80.380	
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cửa khẩu Lóng Sập	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	2466/QĐ-UBND ngày 16/6/2016	80.380	79.258			80.380	79.258	80.380	

Biểu số II.4
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN TRONG NƯỚC) THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KẾT NỐI, CỎ TÁC ĐỘNG LIÊN VÙNG CỎ Ý NGHĨA
THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH, BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2020		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
								Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
		Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	TD: Nguồn NSTW	Tổng số	TD: Nguồn NSTW		
			26.689.982	24.923.018	450.000	17.736.661	5.506.196	3.999.196	5.506.000	3.999.000		
1	Đề án Ôn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng chuyển dân sông Đà xây dựng thủy điện Hòa Bình thuộc tỉnh Sơn La giai đoạn 2011 - 2017	401/QĐ-TTg ngày 27/3/2015	1.656.600	1.396.636	255.137	1.164.808	149.000	149.000	149.000	149.000	Có Biểu số 4.1 chi tiết kèm theo	
2	Dự án di dân TĐC thủy điện Sơn La giai đoạn I		16.585.382	16.585.382	67.110	16.344.100	182.000	182.000	182.000	182.000		
3	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (Đề án 666)	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	5.141.000	5.141.000	127.753	127.753	1.968.196	1.968.196	1.968.000	1.968.000		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2020		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
								Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Tổng số	TB: Nguồn NSTW		
		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW								
4	Dự án thành phần 1 của đường cao tốc Mộc Châu (Sơn La) - Hòa Lạc (Hòa Bình) - đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Sơn La từ nút giao IC4 đến huyện Mộc Châu	Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	TB: Nguồn NSTW	Tổng số	TB: Nguồn NSTW		
				(tất cả các nguồn vốn)	(tất cả các nguồn vốn)	(tất cả các nguồn vốn)	(tất cả các nguồn vốn)						
				3.307.000	1.800.000			100.000	100.000	3.207.000	1.700.000	3.207.000	1.700.000

Biểu số 4.1 (Cát biểu)
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025 CHO CÁC DỰ ÁN TÀI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
	Tổng số			20.077.967	20.077.967		19.124.545	17.727.909
I	Đề án 1460			1.396.636	1.396.636		1.396.636	-
	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng chuyển dân Sông Đà xây dựng thủy điện Hòa Bình	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La		1.396.636	1.396.636		1.396.636	
II	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn I			16.585.382	16.585.382		16.585.382	16.585.382
1	Các dự án theo Quyết định số 2009			15.223.907	15.223.907		15.223.907	15.223.907
2	Các dự án sử dụng vốn dư sau quyết toán			1.361.475	1.361.475		1.361.475	1.361.475
III	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn II (Đề án 666)			2.095.949	2.095.949		1.142.527	1.142.527
I	Dự án do Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La là chủ đầu tư			1.098.279	1.098.279		923.504	923.504
A	Dự án nhóm B			678.185	678.185		666.880	666.880
1	Dự án thủy lợi			157.000	157.000		157.000	157.000
1.1	Kê suối Nậm La, thành phố Sơn La (đoạn từ hồ Tuổi trẻ đến cầu Tông Panh)	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	157.000	157.000	2046/QĐ-UBND ngày 23/8/2016 (1475,518;840,1346) ngày 24/5/2017	157.000	157.000
2	Dự án giao thông liên vùng			521.185	521.185		509.880	509.880

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
2.1	Đường Tạ Bú, huyện Mường La - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	151.754	151.754	2838/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	151.283	151.283
2.2	Đường từ TL107 - Chiềng Ngăm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	92.197	92.197	3074/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	91.723	91.723
2.3	Đường từ QL 279 - xã Cà Nàng (đoạn QL 279 - xã Mường Chiền)	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	107.618	107.618	3075/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	106.690	106.690
2.4	Đường QL279 (Bản Cút) - Pá Ngà - Púng Luông địa phận huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	84.779	84.779	3078/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	75.922	75.922
2.5	Đường giao thông Bó Mười - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	84.838	84.838	3076/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	84.262	84.262
B	Dự án Nhóm C			420.094	420.094		256.624	256.624
1	Công trình giao thông			302.758	302.758		223.001	223.001
1.1	Đường đến điểm tái định cư Huổi Liù	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	7.627	7.627	2549/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	7.617	7.617
1.2	Đường vào tái định cư xen ghép bản Chón xã Mường Bú	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.087	5.087	2541/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	5.047	5.047
1.3	Đường giao thông từ đập thủy điện đến điểm tái định cư Pá Hát	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	9.156	9.156	2548/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	5.475	5.475

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.4	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Huổi Chơi	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.560	6.560	2545/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	5.669	5.669
1.5	Đường giao thông từ trung tâm xã Mường Trai đến điểm tái định cư Khâu Ban, điểm tái định cư Huổi Co Có, huyện Mường La	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	15.099	15.099	2551/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	14.321	14.321
1.6	Đường TL107 - điểm tái định cư Pú Ô	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.934	5.934	2542/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	5.774	5.774
1.7	Đường giao thông đến điểm tái định cư Ten Che 1 + 2	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.217	5.217	2550/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	5.154	5.154
1.8	Đường từ điểm tái định cư Phẳng Cướm đến Huổi Pàn	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	8.466	8.466	2546/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	8.389	8.389
1.9	Đường vào điểm tái định cư Phẳng Cướm	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	9.275	9.275	2552/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	9.177	9.177
1.10	Đường từ Mường Khiêng đến điểm tái định cư Huổi Phay	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	10.333	10.333	2543/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	10.300	10.300
1.11	Đường từ trung tâm Mường Khiêng đến điểm tái định cư Huổi Phay	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.824	5.824	2547/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	5.774	5.774
1.12	Đường giao thông vào điểm tái định cư Púng Luông	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.087	5.087	2467/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	4.808	4.808

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.13	Đường QL6 đi Hua Tát - nối tuyến đường vào điểm tái định cư Noong Luông 1	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.647	6.647	2444/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	6.621	6.621
1.14	Đường Tiến Xa - điểm tái định cư Co Trại	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.943	6.943	2544/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	6.893	6.893
1.15	Đường nối đến điểm tái định cư Đoàn Kết (đoạn: Đường Chiềng Ngàn - Hát Lót - điểm tái định cư Đoàn Kết; Đường Nà Sản - Mường Bon - UBND xã Mường Bon; Đường giao thông từ trung tâm xã Mường Bon đến điểm tái định cư Đoàn Kết)	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	7.969	7.969	2974/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	7.965	7.965
1.16	Đường giao thông từ Quốc lộ 4G đến điểm tái định cư C5	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	9.275	9.275	2984/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	7.698	7.698
1.17	Đường giao thông khu tái định cư Tân Lập (đường nội đồng gồm cả điểm tái định cư bản Ôn, thị trấn Nông trường Mộc Châu)	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	9.059	9.059	2990/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	9.059	9.059
1.18	Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Sơn - điểm tái định cư Co Phưong	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	28.401	28.401	2991/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	28.397	28.397
1.19	Đường giao thông đến điểm tái định cư Pá Có - Phiêng Khoang, bản Hóm, xã Chiềng Cọ	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.710	5.710	2973/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	5.684	5.684
1.20	Đường QL43 – trung tâm xã Tà Lại	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	23.314	23.314	2436/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	23.314	23.314

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.21	Đường từ TL 106 - điểm tái định cư Pú Nhuổng	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	40.270	40.270	3077/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	39.865	39.865
1.22	Đường nội đồng bao ven hồ Pú Ó - Hin Lăn	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	7.689	7.689			
1.23	Đường nội đồng điểm tái định cư Pom Co Muông	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.017	6.017			
1.24	Đường nội đồng điểm tái định cư Lồm Lầu 2	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.206	5.206			
1.25	Xây dựng đường 7 khu nghĩa trang, nghĩa địa tại 7 điểm tái định cư thuộc khu tái định cư xã Mường Giôn	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.140	5.140			
1.26	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Co Ngóm 1 + 2	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.445	5.445			
1.27	Đường nội đồng điểm tái định cư Hua Ấm - Hua Sáng	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.462	5.462			
1.28	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Pha	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.838	5.838			
1.29	Đường từ trung tâm xã đến điểm tái định cư Huổi Pho Trong	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	14.492	14.492			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.30	Đường liên bản Nà Ban - Huổi Tam xã Hát Lót	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	16.217	16.217			
1.31	Đường từ cầu Nà Hìn đến điểm tái định cư Phiêng Pồng - khu tái định cư Nà Ngịu	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020					
2	Công trình thủy lợi			28.206	28.206		-	-
2.1	Thủy lợi Suối Còi phục vụ tưới cho các điểm tái định cư: Búa Bon, Huổi mành; Thẩm Căng	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.039	6.039			
2.2	Thủy lợi tưới ẩm cho chè và cà phê các điểm tái định cư và các bản nương đất xã Chiềng Pha	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	22.167	22.167			
3	Công trình nước sinh hoạt			89.130	89.130		33.624	33.624
3.1	Cấp nước sinh hoạt xã Pi Toong	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	16.316	16.316	2443/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	15.967	15.967
3.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Giảng 1 + 2 + 3	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	8.372	8.372	2641/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	8.372	8.372
3.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đán Dăm	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	7.365	7.365	2445/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	3.427	3.427
3.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.858	5.858	2943/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	5.858	5.858

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
3.5	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Bùng	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.528	5.528			
3.6	Cấp nước sinh hoạt dân sở tại bản Tam	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.876	5.876			
3.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Cang	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.152	6.152			
3.8	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Cại	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.000	5.000			
3.9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Nhạp	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.036	6.036			
3.10	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Viêng	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.509	6.509			
3.11	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Lọng Đán	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	9.576	9.576			
3.12	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đội 6	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.544	6.544			
II	Dự án UBND thành phố là chủ đầu tư			35.805	35.805		14.539	14.539

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1	Công trình giao thông			26.791	26.791		7.281	7.281
1.1	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư bản Lay	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.306	3.306	3223/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	3.228	3.228
1.2	Đường giao thông vào điểm tái định cư bản Tam	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.348	4.348	3214/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	4.053	4.053
1.3	Hệ thống đường giao thông điểm tái định cư tập trung đô thị Noong Đức gồm các tuyến số 2, 3, 4, 5.	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.154	4.154			
1.4	Dự án đường giao thông nội bộ trong điểm tái định cư tập trung đô thị Noong Đức gồm các tuyến số 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13.	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.790	4.790			
1.5	Đường giao thông vào điểm tái định cư bản Noong Đức	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.449	1.449			
1.6	Đường giao thông vào điểm tái định cư bản Lay	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.449	1.449			
1.7	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư bản Noong Đức	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.862	1.862			
1.8	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư bản Lay	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.085	1.085			
1.9	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư bản Noong Lạnh	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.290	1.290			
1.10	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư bản Noong Lạnh	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.406	1.406			
1.11	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư bản Tam	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	594	594			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.12	Đường giao thông vào điểm tái định cư Noong Cốc + đoạn tuyến còn lại	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.058	1.058			
2	Nước Sinh hoạt			9.014	9.014		7.258	7.258
2.1	Cấp nước sinh hoạt bản Hôm, xã Chiềng Cọ	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.336	2.336	3213/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	1.403	1.403
2.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Noong Đức, bản Lay, bản Noong Đức	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.236	3.236	3179/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	2.506	2.506
2.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Noong Lạnh	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.184	2.184	3222/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	2.092	2.092
2.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Tam	UBND thành phố	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.257	1.257	3224/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	1.257	1.257
III	Các dự án do UBND huyện Mường La là chủ đầu tư			211.070	211.070		29.597	29.597
1	Công trình giao thông			73.383	73.383		2.160	2.160
1.1	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Hao	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.197	2.197			
1.2	Đường nội bộ điểm tái định cư Phiêng Búng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.122	2.122			
1.3	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư Huổi Sắn	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.106	2.106			
1.4	Đường vào điểm tái định cư Nà Liềng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.493	3.493			
1.5	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Ngòi	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.172	2.172	1580/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	2.160	2.160

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.6	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư Huổi La	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.108	2.108			
1.7	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Cà	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.333	2.333			
1.8	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Bàn Léch	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.286	5.286			
1.9	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Nậm Mạ	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.365	5.365			
1.10	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Nà Su	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	6.677	6.677			
1.11	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Léch 3	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.364	2.364			
1.12	Đường đến điểm tái định cư Hua Nà	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.554	2.554			
1.13	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Hua Nà	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.892	2.892			
1.14	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Khâu Ban	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.827	2.827			
1.15	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Huổi Co Có	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.137	3.137			
1.16	Đường nội bộ điểm tái định cư Hay Lo	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.186	2.186			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.17	Đường nội bộ điểm tái định cư Ten Sắng 2	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.357	1.357			
1.18	Đường nội bộ điểm tái định cư Pú Nhuổng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.391	1.391			
1.19	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Pú Nhuổng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.342	2.342			
1.20	Đường nội bộ điểm tái định cư Pá Hát	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.372	1.372			
1.21	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Liềng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.348	1.348			
1.22	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Nà Liềng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.324	1.324			
1.23	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Huổi La	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.367	1.367			
1.24	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Păng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.712	1.712			
1.25	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Cường	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.984	1.984			
1.26	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Nậm Mạ	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.570	2.570			
1.27	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư Nà Léch 1	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.513	1.513			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.28	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Khâu Ban	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.927	1.927			
1.29	Đường nội bộ + rãnh thoát nước điểm tái định cư Huổi Luông	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.755	1.755			
1.30	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Huổi Co Có	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.606	1.606			
2	Công trình nước sinh hoạt			62.523	62.523		27.437	27.437
2.1	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Lụ	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.000	2.000	1589/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	1.999	1.999
2.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Ten Sắng 2	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	-	-			
2.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Ten Nam	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.000	1.000	1590/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	999	999
2.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Chà	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.000	2.000	1591/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	1.998	1.998
2.5	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Vó Ngầu 1, 2	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.556	4.556	1592/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	4.554	4.554
2.6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Nhổng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.817	2.817			
2.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Bung	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.574	4.574			
2.8	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nong Bưởi	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.088	1.088	1583/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	1.049	1.049

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
2.9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Săn	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	999	999	1582/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	997	997
2.10	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Lù	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.453	1.453	1581/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	1.452	1.452
2.11	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pá Hát	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.000	3.000			
2.12	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Hua Trai	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.507	1.507	1586/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	1.506	1.506
2.13	Cấp nước sinh hoạt Huổi Công điểm tái định cư Nà Lờ	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.908	1.908			
2.14	Cấp nước sinh hoạt Huổi Pục điểm tái định cư Nà Liềng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.816	3.816	1587/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	3.760	3.760
2.15	Cấp nước sinh hoạt Huổi Trà điểm tái định cư Nà Săn	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.507	1.507			
2.16	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Păng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.000	5.000	1588/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	4.992	4.992
2.17	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Su	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.000	2.000			
2.18	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Huổi Toóng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.000	1.000			
2.19	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Hua Nà	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.068	2.068	1584/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	1.957	1.957

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
2.20	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Khau Ban	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	-	-			
2.21	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Luông	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.042	2.042			
2.22	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Co Có	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.755	2.755	1585/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	2.173	2.173
2.23	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Huổi Chà	UBND huyện Mường La	194NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.006	2.006			
2.24	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Nà Lo	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.369	4.369			
2.25	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Chón	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.101	4.101			
2.26	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Noong Pì	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.513	3.513			
2.27	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Nong	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.444	1.444			
3	Công trình thủy lợi			5.164	5.164		-	-
3.1	Thủy lợi điểm tái định cư Nà Cường	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.683	2.683			
3.2	Thủy lợi điểm tái định cư Nà Viêng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.481	2.481			
4	Công trình công cộng (dự án nhóm B)			70.000	70.000		-	-

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
4.1	Bệnh viện Đa khoa huyện Mường La (giai đoạn 2)	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	70.000	70.000			
IV	Các dự án UBND Thuận Châu là chủ đầu tư			176.140	176.140		22.869	22.869
1	Công trình giao thông			106.698	106.698		3.076	3.076
1.1	Đường từ tuyến Tạ Bú - Nậm Ét đến điểm tái định cư Tền Pá Hu	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.362	2.362			
1.2	Đường điểm tái định cư Kéo Co Muông - Bán Hiên	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.849	3.849			
1.3	Đường nội bộ điểm tái định cư Pá Cú	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.868	2.868			
1.4	Đường nội bộ điểm tái định cư Ít Khiết	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.398	2.398			
1.5	Đường nội bộ điểm tái định cư Bó Luom - Me Sim	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.140	2.140			
1.6	Đường nội bộ điểm tái định cư Khôm Hịa	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.140	2.140			
1.7	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Pàn	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.058	2.058			
1.8	Đường giao thông nội bộ điểm tái định cư Phăng Cướm	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.076	3.076	3242/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	3.076	3.076
1.9	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Phay	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.017	2.017			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.10	Đường vào điểm tái định cư Quyết Thắng AB	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.476	3.476			
1.11	Đường giao thông điểm tái định cư Phiêng Sam Kha - điểm tái định cư Phiêng Bú, xã Bó Mười	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.459	4.459			
1.12	Đường từ tuyến Tạ Bú - Nậm Ét đến điểm tái định cư Khôm Hịa	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.304	1.304			
1.13	Đường nội bộ điểm tái định cư Tền Khoang	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.455	1.455			
1.14	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Tền Khoang	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.466	1.466			
1.15	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Pá Cú	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.370	1.370			
1.16	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Ít Khiết	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.532	1.532			
1.17	Đường nội bộ điểm tái định cư Tền Pá Hu	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.347	1.347			
1.18	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Tền Pá Hu	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.052	1.052			
1.19	Đường nội bộ điểm tái định cư Bãi Kìa	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.605	1.605			
1.20	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Bãi Kìa	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.548	1.548			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.21	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Loóng - Tền Kim	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.926	1.926			
1.22	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Huổi Loóng - Tền Kim	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.283	1.283			
1.23	Đường nội bộ điểm tái định cư Kéo Co Muông	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.680	1.680			
1.24	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Kéo Co Muông	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.056	2.056			
1.25	Đường ra khu sản xuất điểm Bó Lưom - Me Sim	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.627	1.627			
1.26	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Khôm Hịa	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.927	1.927			
1.27	Đường nội bộ điểm tái định cư Pá Sang	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.605	1.605			
1.28	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Pá Sang	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.542	1.542			
1.29	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Huổi Tát	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.285	1.285			
1.30	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Cua	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.819	1.819			
1.31	Giao thông nội đồng tại điểm tái định cư Nà Cua	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.285	1.285			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.32	Đường nội bộ điểm tái định cư Lọng Bon - Lán Ngưỡng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.712	1.712			
1.33	Giao thông nội đồng tại điểm tái định cư Lọng Bon - Lán Ngưỡng	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	964	964			
1.34	Đường nội bộ điểm tái định cư Pú Bâu	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.070	1.070			
1.35	Giao thông nội đồng tại điểm tái định cư Pú Bâu	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	964	964			
1.36	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Sỏi	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.070	1.070			
1.37	Giao thông nội đồng tại điểm tái định cư Huổi Sỏi	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			
1.38	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Huổi Pán	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.067	1.067			
1.39	Nghĩa địa điểm tái định cư Huổi Pán (đường vào)	UBND huyện Mường La	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	96	96			
1.40	Đường nội đồng điểm tái định cư Bó Phúc	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			
1.41	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Bó Phúc (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	193	193			
1.42	Đường nội đồng điểm tái định cư Phẳng Cướm	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.43	Nghĩa địa điểm tái định cư Phảng Cướm (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	128	128			
1.44	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Phay	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	964	964			
1.45	Nghĩa địa điểm tái định cư Huổi Phay (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	64	64			
1.46	Đường nội bộ + san nền điểm tái định cư Hin Lẹp	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.232	1.232			
1.47	Đường nội đồng điểm tái định cư Hin Nẹp (đường đất rộng 2,5 m)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			
1.48	Nghĩa địa điểm tái định cư Hin Lẹp (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			
1.49	Đường nội bộ điểm tái định cư Quyết Thắng AB	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.193	1.193			
1.50	Đường giao thông nội đồng điểm Quyết Thắng AB	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	899	899			
1.51	Nghĩa địa điểm tái định cư Quyết Thắng AB (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	96	96			
1.52	Đường nội bộ điểm tái định cư Liên Minh A	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	353	353			
1.53	Đường nội đồng điểm tái định cư Liên Minh A	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.54	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Liên Minh AB	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	128	128			
1.55	Đường nội bộ điểm tái định cư Bó Mạ - Co Quên	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	274	274			
1.56	Đường nội đồng điểm tái định cư Bó Mạ - Co Quên	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			
1.57	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Bó Mạ - Co Quên (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	206	206			
1.58	Đường nội bộ điểm tái định cư Púng Luông - Phiêng Bay	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.917	1.917			
1.59	Nghĩa địa điểm tái định cư Púng Luông - Phiêng Bay (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	64	64			
1.60	Đường nội bộ điểm tái định cư Bản Sai - Nà Trại	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	808	808			
1.61	Đường nội đồng điểm tái định cư Bản Sai - Nà Trại	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			
1.62	Nghĩa địa điểm tái định cư Bản Sai - Nà Trại (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	128	128			
1.63	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Tát - Long Căng Pa	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			
1.64	Nghĩa địa điểm tái định cư Huổi Tát - Long Căng Pa (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	64	64			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.65	Đường nội bộ điểm tái định cư Phiêng Sam Kha	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	808	808			
1.66	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư TĐC Phiêng Sam Kha	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			
1.67	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Phiêng Sam Kha (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	141	141			
1.68	Đường nội bộ điểm tái định cư Phiêng Bứ	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.008	1.008			
1.69	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư Phiêng Bứ	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.606	1.606			
1.70	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Phiêng Bứ (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	64	64			
1.71	Đường nội bộ điểm tái định cư Noong Bồng	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	963	963			
1.72	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Nong Bồng	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	838	838			
1.73	Đường nội bộ điểm tái định cư Mô Cống	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.348	1.348			
1.74	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Mô Cống	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.273	1.273			
1.75	Đường nội bộ điểm tái định cư Bình Thuận	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.562	1.562			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.76	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Bình Thuận	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			
1.77	Đường nội bộ điểm tái định cư Pá Cháp	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.426	1.426			
1.78	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Pá Cháp	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	675	675			
1.79	Đường nội bộ điểm tái định cư Tiên Hưng	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	727	727			
1.80	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Tiên Hưng	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			
1.81	Nghĩa địa điểm tái định cư Tiên Hưng (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	64	64			
1.82	Dự án đường nội bộ điểm tái định cư Nong Bóng	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.024	1.024			
1.83	Đường nội đồng điểm tái định cư Nong Bóng	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.285	1.285			
1.84	Nghĩa địa điểm tái định cư Nong Bóng (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	128	128			
1.85	Đường nội bộ điểm tái định cư Phiêng Chanh	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.851	1.851			
1.86	Đường nội đồng điểm tái định cư Phiêng Chanh	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.285	1.285			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.87	Nghĩa địa điểm tái định cư Phiêng Chanh (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	96	96			
1.88	Đường nội bộ điểm tái định cư Bắc Cường	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	832	832			
1.89	Đường giao thông nội đồng điểm tái định cư TĐC Bắc Cường	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.221	1.221			
1.90	Nghĩa địa điểm tái định cư Bắc Cường (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	321	321			
1.91	Đường nội bộ điểm tái định cư Lả Lóm - Nong Lanh	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	517	517			
1.92	Đường nội đồng ra khu sản xuất điểm tái định cư Lả Lóm - Nong Lanh	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	642	642			
1.93	Khu nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Lả Lóm - Nong Lanh (đường vào)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	67	67			
2	Công trình thủy lợi			3.126	3.126		1.787	1.787
2.1	Thủy Lợi Co Cù điểm tái định cư Pú Báu	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.007	1.007			
2.2	Thủy lợi bản Lạn, bản Phúc	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	242	242			
2.3	Kênh Suối Muội điểm TĐC Nà Cưa	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.878	1.878	3235/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	1.787	1.787
3	Công trình nước sinh hoạt			66.317	66.317		18.006	18.006

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
3.1	Cấp nước sinh hoạt cho bản Cang	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.114	1.114			
3.2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tèn Khoang	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.632	1.632			
3.3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pá Cú	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.620	3.620			
3.4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Ít Khiết, xã Liệp Tè	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.987	2.987	3236/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	1.529	1.529
3.5	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tèn Pá Hu, xã Liệp Tè	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.523	2.523	3237/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	1.485	1.485
3.6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Kéo Co Muông và Huổi Lông Tền Kim, xã Liệp Tè	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.343	3.343	3239/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	3.343	3.343
3.7	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bó Lượm	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.299	3.299			
3.8	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Khôm Hịa	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.587	1.587			
3.9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pá Sang, xã Liệp Tè	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.667	1.667	3238/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	977	977
3.10	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Pán	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.103	3.103	3240/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	2.453	2.453
3.11	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bó Phúc (và Pháng Cướm)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.228	3.228	3241/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	2.869	2.869

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
3.12	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Bó Mạ - Co Quên	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	892	892			
3.13	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Chanh - Nong Bống, xã Tông Lạnh	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	5.350	5.350	3891/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	5.349	5.349
3.14	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Là Lóm - Nong Lanh	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.114	1.114			
3.15	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Huổi Tát	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	918	918			
3.16	Cấp nước sinh hoạt bản Nà Cưa (dân sở tại)	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.596	1.596			
3.17	Cấp nước sinh hoạt dân sở tại bản Huổi Lán	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.123	1.123			
3.18	Cấp nước sinh hoạt dân sở tại bản Quây	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.754	3.754			
3.19	Cấp nước sinh hoạt dân sở tại bản Nong Cạn	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	615	615			
3.20	Cấp nước sinh hoạt dân sở tại bản Mến, Bản Mùa, bản Chao	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.734	4.734			
3.21	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Lúa B	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.516	1.516			
3.22	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Noong Sàng	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.987	2.987			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
3.23	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Sào	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	669	669			
3.24	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Nuống	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.560	1.560			
3.25	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Há	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.605	1.605			
3.26	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Cù	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.204	1.204			
3.27	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Hua Sát	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.427	1.427			
3.28	Cấp nước sinh hoạt cho dân sở tại bản Sát	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.649	1.649			
3.29	Cấp nước sinh hoạt hộ sở tại bản bản Tra	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.254	3.254			
3.30	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phảng Cướm	UBND huyện Thuận Châu	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.247	2.247			
V	Các dự án do UBND huyện Quỳnh Nhai là chủ đầu tư			259.278	259.278		23.438	23.438
1	Công trình giao thông			193.194	193.194		-	-
1.1	Đường vào điểm tái định cư Huồi Lạ	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.730	2.730			
1.2	Đường vào điểm tái định cư Huồi Ngươi	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.110	3.110			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.3	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Tốm	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.135	3.135			
1.4	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Pao	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.477	3.477			
1.5	Đường nội bộ điểm TĐC bản Giảng	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.343	3.343			
1.6	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Ná	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.210	3.210			
1.7	Đường nội bộ điểm tái định cư Đán Đăm	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.280	4.280			
1.8	Đường vào điểm tái định cư Huổi Mạn	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.343	2.343			
1.9	Đường vào điểm tái định cư Co Lúu - Long Mực	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.561	3.561			
1.10	Đường vào điểm tái định cư Nà Mạt	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.069	4.069			
1.11	Đường nội bộ điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.025	2.025			
1.12	Đường nội bộ điểm tái định cư Thẩm Căng 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.399	2.399			
1.13	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Hề	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.354	2.354			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.14	Đường nội bộ điểm tái định cư Kéo Cá	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.675	2.675			
1.15	Đường nội bộ điểm tái định cư Hua Ấm - Hua Sáng	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.870	2.870			
1.16	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Pho Trong	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.675	2.675			
1.17	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Pha	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.718	2.718			
1.18	Đường nội bộ điểm tái định cư Ít Ta Bót	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.407	2.407			
1.19	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Nghiu	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.160	2.160			
1.20	CT XD 08 khu nghĩa trang, nghĩa địa tại 08 điểm tái định cư thuộc khu tái định cư xã Chiềng Bằng	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.319	2.319			
1.21	Đường vào điểm tái định cư Pú Hay 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.593	2.593			
1.22	Đường từ Pú Hay 1 - điểm tái định cư Pú Hay 3 - điểm tái định cư Pú Hay 2)	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.348	3.348			
1.23	Đường vào điểm tái định cư Pú Ó	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.758	1.758			
1.24	Đường vào điểm tái định cư Huổi Púa	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.533	1.533			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.25	Đường vào điểm tái định cư bản Pom Sinh 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.663	4.663			
1.26	Đường vào điểm tái định cư Pháo Phòng Không	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.213	2.213			
1.27	Đường nội bộ điểm tái định cư Pú Hay 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.838	1.838			
1.28	Đường nội đồng điểm tái định cư Pú Khoang (điểm tái định cư Pú Hay 1)	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.606	1.606			
1.29	Đường nội bộ điểm tái định cư Pú Hay 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.892	1.892			
1.30	Đường nội bộ điểm tái định cư Pú Hay 3	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.892	1.892			
1.31	Đường nội bộ điểm tái định cư Pú Ó	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.605	1.605			
1.32	Đường nội bộ điểm tái định cư Pháo Phòng Không	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.456	2.456			
1.33	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Lạ	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.708	1.708			
1.34	Đường nội bộ điểm tái định cư bản Lóng	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.671	1.671			
1.35	Đường nội đồng điểm tái định cư bản Tốm	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.811	3.811			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.36	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Pao	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.647	3.647			
1.37	Đường nội đồng điểm tái định cư bản Lóng, bản Giảng 1, 2, 3 xã Liệp Muội	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.855	3.855			
1.38	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Nà 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.778	1.778			
1.39	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Nà 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.210	3.210			
1.40	Đường nội bộ điểm tái định cư Pom Co Muông	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.991	1.991			
1.41	Đường nội bộ điểm tái định cư Lóm Lầu	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.237	2.237			
1.42	Đường nội đồng điểm tái định cư Lóm Lầu 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.449	3.449			
1.43	Đường từ QL279 - điểm tái định cư Phiêng Mứt	UBND huyện Quỳnh Nhai	194NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.543	2.543			
1.44	Đường nội bộ điểm tái định cư Phiêng Mứt 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.605	1.605			
1.45	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Phiêng Mứt 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.925	1.925			
1.46	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Huổi Mạn	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.184	2.184			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.47	Đường ra khu sản xuất điểm tái định cư Pá Ngà	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.708	1.708			
1.48	Đường nội bộ điểm tái định cư Co Lú - Lọng Múc	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.605	1.605			
1.49	Đường vào điểm tái định cư xen ghép Nhà Sày	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.730	3.730			
1.50	Đường nội đồng điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.684	1.684			
1.51	Khu nghĩa trang, nghĩa địa tại 14 điểm tái định cư thuộc khu tái định cư xã Mường Sại (đường vào)	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.598	3.598			
1.52	Đường nội bộ điểm tái định cư Huổi Mảnh 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.606	1.606			
1.53	Đường nội bộ tái định cư Ten Che 1 xã Mường Sại	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.605	1.605			
1.54	Đường nội đồng điểm tái định cư Ten Che 1 + 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.843	1.843			
1.55	Đường nội bộ điểm tái định cư Ten Che 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.605	1.605			
1.56	Đường nội đồng điểm tái định cư Bản Bon	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.809	3.809			
1.57	Đường nội đồng điểm tái định cư Bản Hẻ 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.212	3.212			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.58	Đường nội bộ trong điểm tái định cư Hua Sát	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.317	3.317			
1.59	Đường nội đồng điểm tái định cư Hua Sát	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.213	3.213			
1.60	Đường nội đồng điểm tái định cư Kéo Cá	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.606	1.606			
1.61	Đường nội bộ điểm tái định cư Bản Khoang 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.302	4.302			
1.62	Đường nội đồng điểm tái định cư Bản Khoang 1	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.556	2.556			
1.63	Đường nội đồng điểm tái định cư Bản Khoang 2	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.000	3.000			
1.64	Đường nội đồng điểm tái định cư Hua Cầu	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.240	4.240			
1.65	Đường nội đồng điểm tái định cư Phát - Phương	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.855	3.855			
1.66	Nghĩa trang, nghĩa địa điểm tái định cư Phát - Phương (đường vào)	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.105	2.105			
1.67	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Pho Trong	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	4.384	4.384			
1.68	Đường nội đồng điểm tái định cư Ít Ta Bót	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.167	3.167			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án		
			Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW
1.69	Đường nội đồng điểm tái định cư Noong Trạng	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.397	2.397			
1.70	Đường nội bộ điểm tái định cư Nà Mùn	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	2.319	2.319			
1.71	Đường nội đồng điểm tái định cư trung tâm xã Chiềng Khay	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	1.927	1.927			
1.72	Đường nội đồng điểm tái định cư Huổi Nghiu	UBND huyện Quỳnh Nhai	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	3.927	3.927			

VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Địa chỉ: Tầng 7 - Tòa nhà 9 tầng, khu Trung tâm Hành
chính tỉnh, Thành phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.091; 0212.3751.595

Fax: 02123.852.028

E-Mail: congbaosonla@gmail.com

Website: <http://congbao.sonla.gov.vn>

In tại Công ty TNHH TM & DV Châu Ngọc

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com